

Kết nối khu vực đầu tư nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước

Nhận diện rào cản và giải pháp

Thành tựu lớn trong thu hút đầu tư nước ngoài từ năm 1988 đến nay đã được khẳng định, tuy nhiên tác động lan tỏa đối với doanh nghiệp trong nước chưa được như kỳ vọng, thể hiện mối liên kết giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (ĐTNN) với doanh nghiệp Việt Nam theo chuỗi cung ứng còn hạn chế. Vì vậy đòi hỏi cần phải nhận diện chính xác các rào cản của việc kết nối giữa khu vực ĐTNN với khu vực kinh tế trong nước, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường kết nối trong thời gian tới.

1. Thực trạng kết nối giữa khu vực đầu tư nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước

Thu hút ĐTNN luôn được đánh giá là một trong những thành tựu nổi bật của kinh tế Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 20/11/2020, cả nước có 2.313 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 13,6 tỷ USD; có 1.051 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,3 tỷ USD, tăng 7,8%; có 5.812 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với tổng giá trị góp vốn đạt 6,5 tỷ USD, giảm 41,8%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện 11 tháng ước đạt 17,2 tỷ USD.

THUVIEN TP. CAN THO



Các số liệu thống kê thời gian qua cho thấy, khu vực ĐTNN tiếp tục có những đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện ở một số điểm nổi bật sau:

[1] Đầu tư nước ngoài là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng dần, từ gần 15% trong năm 2005 lên 23% vào năm 2019.

[2] Đóng góp của ĐTNN vào tăng trưởng kinh tế cũng ngày càng cao, nếu giai đoạn 1986 - 1996, khu vực ĐTNN đóng góp 15,04% thì đến giai đoạn 2010 - 2019 đã đóng góp khoảng 18%. Bên cạnh những đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, khu vực ĐTNN còn tác động làm gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế thông qua các hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, lao động, hình thành tài sản cố định..., qua đó tác động gián tiếp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

[3] Khu vực ĐTNN cũng đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách. Trong giai đoạn 2000 - 2017, thu ngân sách nhà nước từ khu vực ĐTNN đã tăng gần 3 lần và từ năm 2013 đã vượt trên ngưỡng 100 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, nếu tính cả thu từ dầu thô, khu vực ĐTNN đóng góp gần 365 nghìn tỷ đồng¹. Xét về cơ cấu thu, khu vực ĐTNN chiếm 25,8% tổng thu NSNN, riêng giai đoạn 2011 - 2019, khu vực này chiếm bình quân 28% tổng thu NSNN.

[4] Đầu tư nước ngoài góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn vốn ĐTNN tập trung vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng với trình độ công nghệ cao hơn mặt bằng chung của cả nước, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực như

1 Khoản thu này không bao gồm khoản thuế thu nhập cá nhân và khoản lệ phí khác.

viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa - công nghiệp hóa của đất nước.

[5] Đầu tư nước ngoài đóng góp quan trọng cho thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN ngày càng có tác động chi phối đối với xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam. Trong giai đoạn 2008 - 2018, khu vực có vốn ĐTNN luôn chiếm trên 50%, đặc biệt giai đoạn từ 2016 - 2019, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Xuất khẩu của khu vực ĐTNN đã góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng hàng xuất khẩu là khoáng sản, hàng sơ chế sang tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo; cung cấp cho thị trường trong nước các sản phẩm có chất lượng, thay thế được hàng hóa nhập khẩu.

[6] Đầu tư nước ngoài bước đầu tạo hiệu ứng lan tỏa năng suất, công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và từng bước đưa Việt Nam tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Hiện tại, một số ngành, lĩnh vực có tỷ lệ cung ứng thành phẩm, bán thành phẩm của doanh nghiệp trong nước cho doanh nghiệp ĐTNN khá cao như ngành xe máy, điện tử gia dụng, thiết bị đồng bộ, điện tử tin học và viễn thông, ô tô và công nghiệp công nghệ cao. Khu vực ĐTNN với sự có mặt của hơn 100 tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới hoạt động ở nhiều ngành, lĩnh vực như Samsung, LG, General Electric, Intel, Mitsubishi... góp phần đưa Việt Nam từng bước tham gia mạng giá trị và chuỗi sản xuất toàn cầu.

Tuy nhiên, từ kết quả thu hút ĐTNN của Việt Nam cho thấy, so với những lợi thế được thụ hưởng từ các chính sách khuyến khích, hỗ trợ thì vấn đề lớn nhất đối với các doanh nghiệp ĐTNN

đó là chưa mang lại một “cú hích” mạnh mẽ cho khu vực doanh nghiệp trong nước. Hầu hết các doanh nghiệp ĐTNN hoạt động sản xuất - kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề đều là những cá thể riêng biệt, tách rời, chưa tạo sự lan tỏa, cũng như hình thành chuỗi liên kết các cụm ngành có khả năng cạnh tranh cao mà khu vực doanh nghiệp trong nước có thể tham gia.

[1] Doanh nghiệp ĐTNN chủ yếu nhập khẩu để phục vụ sản xuất, hạn chế nhận cung ứng nguyên vật liệu, hàng hóa từ các doanh nghiệp trong nước. Hiện tại, các dự án ĐTNN chủ yếu tập trung ở một số công đoạn trong các ngành, nghề sử dụng nhiều lao động, công nghệ trung bình như gia công (dệt may, da giày...); lắp ráp (điện tử, ô tô, xe gắn máy...). Phần lớn phụ tùng, nguyên vật liệu và dịch vụ đi kèm (thiết kế sản phẩm, quản lý tài chính...) phục vụ sản xuất được nhập khẩu. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2019, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp (FDI) bằng 81,5% kim ngạch xuất khẩu. Trong 10 tháng năm 2020, khối FDI xuất siêu 28,92 tỷ USD. Tổng trị giá xuất - nhập khẩu của doanh nghiệp FDI trong 10 tháng năm 2020 đạt 295,86 tỷ USD, tăng 7,4%, tương ứng tăng 20,49 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2019.

[2] Tỷ lệ nội địa hóa tính đến hết năm 2019 vẫn thấp, bình quân khoảng 20 - 25%². Việt Nam nằm ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, giá trị gia tăng thấp. Theo kết quả khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại Việt Nam đạt 33,2% trong năm 2017 và 36,3% vào năm 2018, trong khi tỷ lệ này ở Trung Quốc là 68% và Thái Lan là 57%.

2 Tỷ lệ nội địa hóa trong ngành dệt may, da giày khoảng 40 - 45%; ngành lắp ráp ô tô khoảng 7 - 10%; ngành công nghiệp công nghệ thông tin và điện tử viễn thông khoảng 15%.

[3] Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước tham gia vào cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa cho các doanh nghiệp ĐTNN còn thấp. Theo kết quả điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2016, chỉ có khoảng 21% doanh nghiệp tư nhân đang có khách hàng là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam và chỉ có 26,6% đầu vào của các doanh nghiệp FDI được mua tại Việt Nam. Đặc biệt, các doanh nghiệp FDI hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao thường có xu hướng nhập khẩu hàng hóa đầu vào từ chính quốc gia của mình hơn là sử dụng hàng hóa từ nhà cung cấp là các doanh nghiệp tư nhân ở nước nhận đầu tư.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự liên kết giữa khu vực doanh nghiệp ĐTNN và doanh nghiệp trong nước còn yếu và rời rạc là do:

(i) Các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn thường đã có sẵn hệ sinh thái riêng đi theo và có chuỗi cung ứng sẵn sàng, hoặc tự phát triển chuỗi khép kín. Do đó, cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam khác tham gia được vào chuỗi giá trị do các doanh nghiệp này dẫn dắt là rất khó.

(ii) Do quy mô nhỏ nên đa số các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam có trình độ quản lý thấp, nguồn nhân lực hạn chế cả về số lượng và chất lượng; hầu như không có khả năng tích tụ và tập trung vốn để đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất cũng như nâng cao năng suất và chất lượng lượng sản phẩm để có thể đáp ứng được các yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng lớn trong nước và quốc tế.

(iii) Chuỗi cung ứng trong nước chưa phát triển, ngành công nghiệp hỗ trợ và năng lực doanh nghiệp trong còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu để thu hút các ngành công nghệ tiên tiến và thúc đẩy liên kết có hiệu quả. Theo báo cáo về Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017 - 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Chỉ số về lượng và chất lượng nhà cung cấp nội địa của Việt Nam đạt 105/137 về số lượng nhà cung ứng nội địa và 116/137 về chất

lượng nhà cung ứng nội địa, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực³. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 0,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 6,3% tổng số doanh nghiệp ngành sản xuất, chế tạo và số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước chỉ chiếm 30% tổng số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đang hoạt động. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước mới chỉ dừng lại ở khâu sản xuất các chi tiết, linh kiện đơn giản có kích cỡ công kênh với công nghệ sản xuất không phức tạp, cơ cấu giá trị nội địa hóa rất nhỏ.

(iv) Thiếu hụt thông tin kết nối giữa các nhà cung cấp và các nhà sản xuất. Hiện chưa có một cơ sở dữ liệu chính thống ở tầm quốc gia về các nhà cung ứng nguyên vật liệu, phụ kiện trong ngành công nghiệp hỗ trợ.

(v) Thiếu cơ chế khuyến khích thỏa đáng để kết nối khu vực ĐTNN với đầu tư trong nước. Theo nhận định tại Đề án Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030, các chính sách ưu đãi chưa đủ động lực để khuyến khích các dự án có chuyên gia công nghệ, kỹ năng quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước gia tăng năng lực liên kết, hấp thụ công nghệ; thiếu chính sách phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị...

2. Một số giải pháp thúc đẩy liên kết

Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp

3 Chi số về số lượng và chất lượng nhà cung ứng nội địa của một số nước: Malaysia (15/137 và 23/137); Indonesia (42/137 và 54/137), Thái Lan (59/137 và 74/137), Philippines (49/137 và 73/137).

tác ĐTNN đến năm 2020 đã sử dụng cụm từ “hợp tác đầu tư” thay vì cụm từ “thu hút đầu tư”. Nhìn lại hơn 30 năm ĐTNN, yếu tố “thu hút” đã vượt trội hơn yếu tố “hợp tác” dẫn đến mục đích về chuyển giao công nghệ, tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong nước chưa tương xứng với dòng vốn chảy vào nền kinh tế. Vì vậy, trong giai đoạn tới, với cách tiếp cận mới, chiến lược thu hút vốn ĐTNN của Việt Nam tiếp tục xu hướng chuyển từ “thu hút bằng mọi giá” sang “thu hút có chọn lọc”, từ “thu hút thụ động” sang “thu hút chủ động”, từ “thu hút dựa trên hiệu quả tài chính và quy mô dự án” sang “thu hút dựa trên hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường” nhằm tăng năng lực sản xuất quốc gia, tăng tính lan tỏa giữa khu vực ĐTNN với khu vực kinh tế trong nước... Do đó, để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 50-NQ/TW, thúc đẩy liên kết giữa khu vực ĐTNN với khu vực kinh tế trong nước, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

[1] Trên cơ sở cách tiếp cận mới và xu hướng chuyển dịch trong thu hút ĐTNN, cơ chế chính sách về khuyến khích đầu tư cần có sự chuyển dịch từ địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư sang ưu đãi dựa trên kết quả đầu ra như mức độ tham gia chuỗi giá trị, giá trị gia tăng nội địa, tỷ lệ sử dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển...

[2] Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đó cần xây dựng và triển khai chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng thời kỳ nhằm tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN. Đồng thời, chính sách ưu đãi đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chiến lược cần được điều chỉnh, hoàn thiện, trong đó cần hướng tới việc áp dụng ưu đãi bình đẳng

giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước và doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nước ngoài.

[3] Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng để tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN trong các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời nâng cao vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

[4] Xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối với doanh nghiệp ĐTNN. Trong đó có cơ chế, chính sách hỗ trợ về lãi suất, tài chính, tiếp cận các nguồn lực đầu tư để nâng cấp các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước đủ khả năng tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp ĐTNN, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, dịch vụ hiện đại, công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính.

[5] Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, trong đó tập trung phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, hỗ trợ tối đa doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới tiên tiến; công nghiệp chế biến chế tạo; định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước lựa chọn và tiếp nhận công nghệ được chuyển giao từ doanh nghiệp ĐTNN nhằm đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và phù hợp với mục tiêu phát triển công nghệ quốc gia trong từng giai đoạn.

[6] Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp trong nước có đủ năng lực cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ kiện trong ngành công nghiệp hỗ trợ, tạo nguồn thông tin đầy đủ, chính thống cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận và kết nối.

[7] Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó cần hoàn thiện thể chế về lao động phù hợp với thông lệ và cam kết quốc

tế; xây dựng thị trường lao động cạnh tranh với lực lượng lao động có tay nghề, có kỹ năng và khả năng thích ứng với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Lê Minh Hương

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *30 năm thu hút ĐTNN tại Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới*.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Đề án Chiến lược hợp tác ĐTNN giai đoạn 2021 - 2030.
3. Nguyễn Việt Lợi (2020), *Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN của Việt Nam thời gian tới*, Kỷ yếu hội thảo “Thu hút ĐTNN và vai trò của kiểm toán nhà nước”.
4. Lê Minh Hương (2019), *Chính sách tài chính thu hút vốn FDI tại Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính.
5. VCCI, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2018, 2019*.